

Số: 689 /QĐ-UBND Đăk Lăk, ngày 29 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Buôn Đôn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 6 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Buôn Đôn; Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của UBND huyện Buôn Đôn tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021; đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 80/TTr-STNMT ngày 18 tháng 03 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Buôn Đôn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 141.014,06 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 133.819,65 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 6.510,82 ha;
- Đất chưa sử dụng: 683,59 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Tổng diện tích thu hồi đất: 106,83 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 103,73 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 3,10 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 136,45 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,11 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 12,80 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2021:

a) Phê duyệt 21 danh mục dự án có vị trí, diện tích đất nằm trong chỉ tiêu sử dụng đất còn lại và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để làm căn cứ thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

b) Đối với 05 danh mục dự án phù hợp với chỉ tiêu (còn lại chưa phân bổ) nhưng chưa phù hợp với vị trí quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Giao UBND huyện Buôn Đôn lập hồ sơ điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của

huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

c) Đối với 20 danh mục dự án, công trình nông nghiệp nằm trong chỉ tiêu đất nông nghiệp khác (còn lại chưa phân bổ) nhưng chưa xác định cụ thể trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được duyệt.

+ Trường hợp tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư, giao UBND huyện Buôn Đôn chịu trách nhiệm xác định vị trí thực hiện dự án, báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định theo quy định.

+ Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, giao UBND huyện Buôn Đôn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật việc xác định vị trí, diện tích đảm bảo phù hợp định hướng phát triển nông nghiệp của địa phương và đảm bảo về khoảng cách, môi trường... theo quy định để làm cơ sở đăng ký biến động theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Buôn Đôn có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người sử dụng đất có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Đất đai năm 2013 trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất thực hiện công trình, dự án.

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Lập hồ sơ điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình theo quy định tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ đối với 05 dự án phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất (còn lại chưa phân bổ) nhưng chưa phù hợp với vị trí quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

- UBND huyện Buôn Đôn chịu trách nhiệm về sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được duyệt của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Điều 3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Buôn Đôn và thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (TLC-10b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục I
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BUỒN ĐƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông Na	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hoà	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Nuôl
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		141.014,06	111.379,09	4.571,35	8.051,78	5.838,08	1.854,79	2.431,94	6.887,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	133.819,65	108.028,76	4.283,19	7.110,14	4.897,16	1.694,99	2.125,35	5.680,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.366,27	273,24	226,02	315,36	342,95	380,30	602,81	225,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.521,07</i>	<i>163,69</i>	<i>182,64</i>	<i>114,42</i>	<i>228,32</i>	<i>335,02</i>	<i>454,74</i>	<i>42,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.285,09	1.189,97	2.020,35	3.797,48	610,97	135,11	100,40	430,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.119,31	1.460,08	1.454,76	2.859,40	3.871,28	1.151,68	1.409,17	4.912,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.093,24	4.093,24						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93.979,12	93.979,12						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.711,70	7.025,21	534,49	78,36	47,25			26,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,12	5,90	4,13	21,14	22,06	27,90	8,65	29,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,79	2,00	43,45	38,40	2,66		4,33	54,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.510,82	2.684,44	277,78	939,69	940,91	159,81	306,59	1.201,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	750,40	702,24		17,90	1,04			29,22
2.2	Đất an ninh	CAN	3,34			2,00	1,34			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,11	12,73	0,05	7,70	4,63	0,17	0,23	3,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,74	0,21	12,21	39,00	0,24		0,08	1,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.353,27	782,61	150,37	578,51	763,74	62,11	133,57	882,35
-	Đất giao thông	DGT	1.079,97	487,68	62,06	129,66	106,73	47,01	111,22	135,61
-	Đất thủy lợi	DTL	241,44	202,42	9,51	3,95	6,25	2,64	13,05	3,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,38	0,16		2,67			0,55	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,36	0,31	0,16	5,27		0,34	0,14	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,40	3,17	4,62	14,49	3,86	6,07	6,57	5,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	10,62	0,92	0,80	4,02	1,01	0,18	1,10	2,59

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông Na	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hoà	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Nuôi
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.961,76	86,74	73,17	418,08	644,01	5,27	0,05	734,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,17	0,03	0,39	0,21	0,07	0,05	0,02
-	Đất chợ	DCH	4,40	1,06			1,67	0,53	0,85	0,29
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,68			1,90				3,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,05	55,51	43,04	80,66	116,70	70,78	145,24	122,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,03	1,97	2,93	7,68	1,66	0,61	0,62	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,29	5,29		0,99				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,13				0,35	0,16	0,79	0,82
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	173,33	16,01	3,26	22,70	10,78	3,77	7,36	109,45
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,94				8,26		3,97	5,71
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,02	4,22	1,30	1,08	1,67	0,68	1,61	1,46
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00				3,00			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.301,00	965,89	64,63	179,57	25,41	21,52	13,12	30,87
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	150,49	137,75			2,09			10,64
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	683,59	665,89	10,38	1,94				5,38
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BUÔN ĐÔN
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Krông	Xã Ea	Xã Ea	Xã Tân	Xã Cuôr	Xã Ea
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH		106,83	0,05	0,05	4,92	5,95		0,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	103,73	0,05	0,05	4,92	5,95		0,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,20			0,18	0,02		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,02</i>				<i>0,02</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,15			0,22	0,89		3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,16	0,05	0,05	4,52	5,04		84,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,22						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,10			0,001	0,004		0,20
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,71						0,71
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,71</i>						<i>0,71</i>
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21			0,001	0,004		0,20
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,18						2,18

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BUÔN ĐÔN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông	Xã Ea	Xã Ea	Xã Tân	Xã Cuôr	Xã Ea	Xã Ea
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	136,45	14,31	1,11	10,71	9,06	1,25	2,68	97,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,16		0,25	0,46	0,24	0,21	0,005	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,13			0,08	0,04	0,01	0,005	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,31	0,10	0,54	4,33	1,42	0,40	1,38	5,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	103,17	0,61	0,32	5,92	7,40	0,65	1,29	86,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	13,60	13,60						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,22							5,22
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,11				0,08		0,03	

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 HUYỆN BUÔN ĐÔN
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông	Xã Ea	Xã Ea	Xã Tân	Xã Cuôr	Xã Ea	Xã Ea
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,80	12,80						
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,80	12,80						
-	Đất giao thông	DGT	12,80	12,80						

Phụ lục V

**DANH MỤC DỰ ÁN PHÙ HỢP VỚI CHỈ TIÊU (CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ) VÀ
VỊ TRÍ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 ĐƯỢC DUYỆT**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích
I	Đất quốc phòng			
1	Mở rộng trụ sở Đại đội bộ binh 5 (đã thực hiện thu hồi, thực hiện giao đất)	CQP	Ea Wer	1,94
II	Đất giao thông			
2	Đường tuần tra biên giới tỉnh Đắk Lắk (tổng diện tích 44,7 ha, trong đó đã có 17,99 ha là đất giao thông hiện trạng)	DGT	Krông Na	26,40
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông Lô A14, A18 (trung tâm huyện)	DGT	Tân Hòa	1,58
4	Đường bên khu vực quy hoạch khu dân cư gần tiệm vàng Kim Hải	DGT	Ea Bar	0,13
5	Đường giao thông xã Ea Wer - xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	DGT	Ea Wer	2,60
6	Đường giao thông trục số 39	DGT	Ea Wer	0,40
III	Đất năng lượng	DNL		
7	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA) - Đất móng cột điện, móng neo cột điện	DNL	Ea Wer, Tân Hòa, Ea Bar	0,04
8	Trạm biến áp 110 kV Ea Sup và đấu nối (Xin thuê đất)	DNL	Các xã	1,34
9	Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đấu nối	DNL	Ea Wer, Tân Hòa	0,61
10	Đường dây 110 kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Jang Pông	DNL	Krông Na, Ea Huar	0,10
11	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ (Đã thực hiện thu hồi - xin giao đất)	DNL	Cuôr Knia	0,02
12	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020 (Đã thực hiện thu hồi - xin giao đất)	DNL	Ea Nuôl	0,03
IV	Đất y tế			
13	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện (Xin giao đất)	DYT	Ea Wer	2,78
V	Đất giáo dục			
14	Xin giao đất Mở rộng mầm non Sơn Ca (Điểm chính)	DGD	Ea Nuôl	0,46
15	Xin giao đất Mở rộng mầm non Hoa Mai - Cuôr Knia	DGD	Cuôr Knia	0,06
VI	Đất trụ sở cơ quan			
16	Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội (Xin giao đất)	TSC	Ea Wer	0,23
VII	Đất ở nông thôn			
17	Chuyển mục đích và bán đấu giá			
-	Chuyển mục đích và bán đấu giá đất của Hội chữ thập đỏ huyện	ONT	Tân Hòa	0,08
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô A18 (K2-9)	ONT	Tân Hòa	1,70
-	Đấu giá quyền sử dụng đất các Lô A13, A14 (K1-5 và K1-9), A15 (K1-7) trung tâm huyện	ONT	Tân Hòa	5,490
-	Bán đấu giá khu vực Lô F (chợ cũ xã Ea Bar)	ONT	Ea Bar	0,50
18	Chuyển mục đích đất ở từ đất trồng lúa	ONT		0,65
-	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất ở nông thôn theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Ea Huar	0,25
-	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất ở nông thôn theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Ea Wer	0,20
-	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất ở nông thôn theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Tân Hòa	0,20
19	Chuyển mục đích sử dụng đất (7 xã)	ONT		9,50
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Krông Na	0,20
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Ea Huar	0,30
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Ea Wer	0,80
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Tân Hòa	1,00
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Ea Nuôl	4,00
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Cuôr Knia	1,00
-	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất ở nông thôn theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Cuôr Knia	0,20
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Ea Bar	2,00

STT	Hạng mục	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích
VIII	Đất khu vui chơi giải trí			
20	Công viên cây xanh trung tâm huyện (Cổng Lâm Phần)	DKV	Tân Hòa	3,00
IX	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
21	Công viên nghĩa trang vĩnh hằng An Lạc Viên	NTD	Ea Nuôl	95,63

Phụ lục VI**DANH MỤC DỰ ÁN PHÙ HỢP VỚI CHỈ TIÊU (CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ) NHƯNG CHƯA PHÙ HỢP VỚI VỊ TRÍ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)***Đơn vị tính: ha**

STT	Hạng mục	Mã	Địa điểm (đến cấp)	Diện tích
I	Đất quốc phòng			
1	Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	Ea Wer	0,49
II	Đất giáo dục			
2	Mở rộng trường tiểu học Ama Trang Lơng	DGD	Ea Bar	0,20
III	Đất thủy lợi			
3	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại Buôn Niêng I, Buôn Niêng II, Buôn Niêng III, Buôn Ko Đung A, Buôn Ko Đung B, thôn Hòa An	DTL	Ea Nuôl	0,10
VI	Đất công trình năng lượng			
4	Đường dây 500 kV Krông Búk - Tây Ninh	DNL	Tân Hòa	1,90
V	Đất ở tại nông thôn			
5	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất của Công ty Lương thực	ONT	Ea Bar	0,03

Phụ lục VII

**DANH MỤC DỰ ÁN PHÙ HỢP VỚI CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT
NHƯNG CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH CỤ THỂ TRÊN BẢN ĐỒ QUY HOẠCH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích
	Đất nông nghiệp khác			
1	Trang trại chăn nuôi heo thịt Ba Zan	NKH	Ea Wer	12,60
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 238, tờ bản đồ số 4, xã Ea Bar	NKH	Ea Bar	0,11
3	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 833, tờ bản đồ số 06, xã Ea Bar	NKH	Ea Bar	0,92
4	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 196, tờ bản đồ số 2, xã Ea Bar	NKH	Ea Bar	0,54
5	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1051, tờ bản đồ số 2, xã Ea Bar	NKH	Ea Bar	0,80
6	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 112;576, tờ bản đồ số 3, xã Ea Bar	NKH	Ea Bar	1,06
7	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 574,575 tờ bản đồ số 3, xã Ea Bar	NKH	Ea Bar	0,89
8	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 733, 945 tờ bản đồ số 38, xã Ea Nuôl	NKH	Ea Nuôl	1,50
9	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 352, tờ bản đồ số 22, xã Ea Nuôl	NKH	Ea Nuôl	2,01
10	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 625, 802 tờ bản đồ số 38, xã Ea Nuôl	NKH	Ea Nuôl	1,50
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác tại thửa 941; 878; 719; 820 (cũ 720); 938; 932 tờ bản đồ số 38, xã Ea Nuôl	NKH	Ea Nuôl	4,76
12	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 4;5 tờ bản đồ số 58 xã Ea Nuôl	NKH	Ea Nuôl	2,90
13	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 132 , 133 tờ bản đồ số 17 xã Ea Nuôl	NKH	Ea Nuôl	2,87
14	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 101, 102, 103 tờ bản đồ số 87 xã Ea Wer	NKH	Ea Wer	5,00
15	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 01 tờ bản đồ số 06 xã Ea Wer	NKH	Ea Wer	4,00
16	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 18 tờ bản đồ số 49 xã Ea Wer	NKH	Ea Wer	4,00
17	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 12;18;19;20 tờ bản đồ số 35; 59 xã Ea Wer	NKH	Ea Wer	5,00
18	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 34 tờ bản đồ số 09 xã Ea Nuôl	NKH	Ea Nuôl	0,60
19	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1;2;4;5;6 tờ bản đồ số 39 xã Ea Huar	NKH	Ea Huar	4,00
20	Trang trại chăn nuôi tập trung heo giống Star Farms Đắk Lắk	NKH	Ea Wer	5,00